TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HỒNG** TỈNH ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17-02-2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dưỡng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Chí Trường;

Ông Phan Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hồng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp N1, xã C, huyện K, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp N1, xã C, huyện K, tỉnh Đồng Tháp.

(Tại phiên tòa bà Đ và ông T vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-10-2022 và lời trình bày của nguyên đơn Huỳnh Thị Đ:** Năm 1988, bà Đ và ông T có tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống bà Đ và ông T có 05 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1989, Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị N2, sinh năm 1996, Nguyễn Thùy T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị G, sinh năm 2001, hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động. Bà Đ và ông T chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nhiều vấn đề trong cuộc

sống, không thể hòa thuận được, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

+ Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Có 05 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1989, Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị N2, sinh năm 1996, Nguyễn Thùy T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị G, sinh năm 2001, hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Lời trình bày của bị đơn Nguyễn Văn T:** Năm 1988, ông T và bà Đ có tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống bà Đ và ông T có 05 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1989, Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị N2, sinh năm 1996, Nguyễn Thùy T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị G, sinh năm 2001, hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động. Ông T và bà Đ chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nhiều vấn đề trong cuộc sống. Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà Đ thì ông T có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà Huỳnh Thị Đ.

+ Về con chung: Có 05 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1989, Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị N2, sinh năm 1996, Nguyễn Thùy T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị G, sinh năm 2001, hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Huỳnh Thị Đ và bị đơn Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông T đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến đầu năm 2022 nhưng không đăng ký kết hôn, việc bà Đ và ông T không đăng ký kết hôn được sự xác nhận của Ủy ban nhân xã C, huyện K, tỉnh Đồng Tháp là nơi bà Đ và ông T sống chung với nhau.

Do đó, hôn nhân của bà Đ và ông T là không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Đồng thời khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Bà Đ và ông T có đủ điều kiện kết hôn nhưng chỉ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Mặc dù bà Đ và ông T thống nhất ly hôn nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông T không hợp pháp, do đó không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông T là vợ chồng theo quy định tại các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà Đ và ông T thống nhất trong khoảng thời gian chung sống với nhau như vợ chồng có được 05 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1989, Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị N2, sinh năm 1996, Nguyễn Thùy T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị G, sinh năm 2001, hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động. Bà Đ và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đ và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: "*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*", vậy bà Nguyễn Thị Được phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0010979 ngày 31-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, bà Huỳnh Thị Đ đã nộp đủ tiền án phí. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Huỳnh Thị Đ và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: 05 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1989, Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị N2, sinh năm 1996, Nguyễn Thùy T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị G, sinh năm 2001 hiện nay đều đã thành niên và có khả năng lao động, bà Huỳnh Thị Đ và ông Nguyễn Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Thị Đ và ông Nguyễn Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

- Bà Huỳnh Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0010979 ngày 31-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, bà Huỳnh Thị Đ đã nộp đủ án phí.

- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

5. Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- CC THADS huyện Tân Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thị Dưỡng